

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2018

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh

2. Bà Lê Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 516/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 11 năm 2017 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1675/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tran Thu H1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Quốc tịch: Úc

Địa chỉ: Victoria 3021 Melbourne, Australia.

- Bị đơn: Ông Trương Lập H2, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/10/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Tran Thu H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Lập H2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 2585, Quyền số 13 ngày 11/10/2013. Sau khi kết hôn, bà và ông H2 chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì bà phải trở về Úc. Trong quá trình chung sống, giữa bà và ông H2 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nhiều mặt. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Kể từ khi bà trở về Úc thì hai bên ít liên lạc với nhau. Nhận thấy hai bên không còn tình cảm và cũng không còn chung sống với nhau; cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Lập H2.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có. Do bận việc bà đề nghị được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Bị đơn là ông Trương Lập H2 đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp hòa giải, phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vẫn không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án và vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Tran Thu H1, Hội đồng xét xử nhận thấy bà H1 và ông H2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn hiện đang cư trú tại Úc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của bà Tran Thu H1 yêu cầu ly hôn ông Trương Lập H2, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà H1 (bà H1 cam kết chịu hoàn

toàn trách nhiệm về lời khai của bà) thì thực tế sau khi kết hôn hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết được. Từ khi kết hôn cho đến nay, bà H1 và ông H2 không có quá trình chung sống lâu dài, do khoảng cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hai bên chưa có sự gắn kết sâu đậm về tình cảm vợ chồng. Hiện nay bà H1 và ông H2 đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà Tran Thu H1 yêu cầu ly hôn với ông H2 là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Tran Thu H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Tran Thu H1 chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tran Thu H1 được ly hôn với ông Trương Lập H2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 2585, Quyền số 13 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2013 cho bà Tran Thu H1 và ông Trương Lập H2 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Tran Thu H1 xác định không có, Tòa không xét.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Tran Thu H1 chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà H1 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0048071, ngày 01/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Tran Thu H1 đã nộp đủ tiền án phí.

4. Bà Tran Thu H1 được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Ông Trương Lập H2 được quyền kháng cáo trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Cao